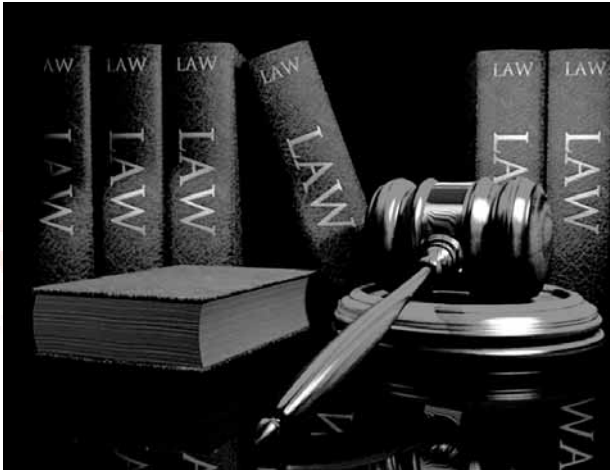


## BÀI 3: LÝ LUẬN VỀ PHÁP LUẬT



### Nội dung

- Nguồn gốc và đặc điểm của pháp luật.
- Bản chất của pháp luật.
- Kiểu pháp luật.
- Hình thức pháp luật.

### Mục tiêu

- Giúp học viên có kiến thức cơ bản nhất về sự ra đời và bản chất của pháp luật.
- Trang bị cho học viên kiến thức về kiểu pháp luật và hình thức pháp luật.
- Giúp học viên hiểu được mối quan hệ giữa nhà nước và pháp luật.

### Thời lượng học

- 5 tiết học

### Hướng dẫn học

Để học tốt bài này, học viên cần:

- Tham dự đầy đủ các buổi học.
- Tích cực thảo luận trong quá trình học tập.
- Đọc các tài liệu sau:
  - Giáo trình pháp luật đại cương của chương trình TOPICA.
  - Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001).
  - Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật, Đại học Luật Hà Nội.

## TẠI SAO LẠI GỌI LÀ LUẬT MUỜNG HAI BẢNG?

Luật La Mã là pháp luật thành văn của nhà nước La Mã cổ đại, nhà nước chủ nô của hình thái kinh tế – xã hội chiếm hữu nô lệ. Đạo luật đầu tiên là “Luật mười hai bảng” (Loi des douze tables) được ghi vào năm 456 trước Công nguyên trên 12 tấm bảng bằng đồng. Luật La Mã thể hiện ý chí của giai cấp chủ nô, chủ yếu là bảo vệ lợi ích cho giai cấp thống trị, trấn áp giai cấp nô lệ, nhưng mặt khác cũng có những quy định quan trọng điều chỉnh các quan hệ giữa các thành viên trong nội bộ giai cấp thống trị với nhau. Vì vậy Luật La Mã đã có rất nhiều khái niệm, chế định, đặc biệt là trong lĩnh vực luật dân sự cho đến nay vẫn phát huy được giá trị trong khoa học luật dân sự hiệp định, như khái niệm về quyền sở hữu, vật quyền, hợp đồng, về hôn nhân – gia đình, thừa kế... Theo Engnen, Luật La Mã thể hiện về mặt pháp lí có tính chất kinh điển về điều kiện và xung đột xã hội trong đó có sự ngự trị của chế độ tư hữu thuần túy mà sau này các văn bản pháp luật khó có thể phủ nhận giá trị của nó. Lí luận pháp luật dân sự nói chung và nhất là luật dân sự của các nước tư sản trên thực tế đã dựa rất nhiều vào kết quả nghiên cứu sáng tạo của các luật gia La Mã cổ đại. Ví dụ như các bộ luật dân sự hiện hành của Cộng hòa Pháp và nhiều nước khác trong hệ thống luật germano romain... Luật La Mã cổ cũng để lại những nguyên tắc pháp quyền có giá trị phổ biến trên thế giới hiện nay như: “Các đức tính của luật pháp là truyền lệnh, cấm đoán, cho phép, trừng phạt” (legis virtus haec est imperare, vetare, permittere, punire); “Không ai có thể làm quan tòa xử vụ kiện của mình” (nemo esse iudex in sua causa); “Không có hình phạt nào không có luật” (nulla poena sine lege) để nói về nguyên tắc không ai bị phạt nếu không phạm luật, hoặc tòa án chỉ tuyên phạt nếu có luật trừng trị; “Không có tội phạm nào mà không do luật định” (nullum crimen sine lege; hoặc nullum delictum sine lege)...

Xem tại trang web:

<http://lawsoft.thuvienphapluat.vn/Default.aspx?CT=TVBT&c=L&P=9>

Như vậy, pháp luật đã tồn tại từ rất lâu trong lịch sử xã hội loài người. Vấn đề đặt ra là pháp luật đã ra đời như thế nào, mang bản chất gì và có thể được tìm thấy ở đâu (ở các tấm bảng đồng, truyền miệng hay các quy định thành văn)? Bài học này sẽ nghiên cứu các vấn đề nói trên.

### 3.1. Nguồn gốc và đặc điểm của pháp luật

#### 3.1.1. Sự ra đời của pháp luật

Nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng luôn đi liền với nhau. Nói cách khác, nếu điều kiện để Nhà nước ra đời là có sự phân chia giai cấp và xuất hiện chế độ tư hữu trong xã hội thì đó cũng là nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của pháp luật. Xã hội loài người xuất hiện tất yếu phải có các quy phạm xã hội để điều chỉnh mối quan hệ giữa con người với con người. Trong xã hội cộng sản nguyên thủy những quy phạm xã hội này tồn tại dưới dạng các tập quán, thói quen hoặc các tín điều tôn giáo. Những tập quán này thể



Hình minh họa

hiện ý chí chung của cả cộng đồng và mọi người tự giác tuân thủ. Tuy nhiên, trải qua ba lần phân công lao động xã hội, xã hội cộng sản nguyên thủy đã có những biến đổi sâu sắc với sự xuất hiện của chế độ tư hữu và sự ra đời của các giai cấp khác nhau. Sự phân hóa giàu nghèo đã dẫn đến tình trạng người bóc lột người và đấu tranh giai cấp trở nên không thể điều hòa được. Những mâu thuẫn gay gắt trong xã hội đòi hỏi phải có một loại quy phạm mới thay thế các quy phạm của thị tộc, bộ lạc trước đây nhằm thể hiện ý chí của giai cấp thống trị và giữ cho xã hội nằm trong vòng trật tự. Loại quy phạm mới này gọi là quy phạm pháp luật. Như vậy, pháp luật ra đời cùng với sự ra đời của Nhà nước, trở thành công cụ để giai cấp thống trị thực hiện và duy trì sự thống trị giai cấp của mình trên ba phương diện: Thống trị về kinh tế, chính trị và tư tưởng.

Sự ra đời của pháp luật ở một giai đoạn phát triển nhất định của lịch sử là tất yếu, nhưng vấn đề đặt ra là pháp luật được hình thành bằng những phương thức nào. Trong thực tế có hai con đường chủ yếu để hình thành pháp luật:

- **Thứ nhất** là thừa nhận các tập quán sẵn có trong xã hội và nâng chúng lên thành các quy phạm pháp luật có giá trị bắt buộc thi hành. Khi Nhà nước mới ra đời, giai cấp thống trị thường sử dụng các tập quán sẵn có trong xã hội để nâng chúng lên thành pháp luật, chẳng hạn như các quy phạm pháp luật về sở hữu trong Đạo luật Mười hai bảng của La Mã được nâng lên từ các tập quán sở hữu về ruộng đất và nô lệ trong tổ chức công xã La Mã cổ đại. Cách thức này đến nay tuy không còn phổ biến bằng việc Nhà nước ban hành các văn bản quy phạm pháp luật nhưng vẫn là một trong những con đường hữu hiệu để hình thành pháp luật. Ví dụ: Năm 2005, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Bộ luật Dân sự thay thế Bộ luật Dân sự năm 1995. Điều 479 của Bộ luật mới này quy định “*Hội, họ, biểu phường (sau đây gọi chung là họ) là một hình thức giao dịch về tài sản theo tập quán trên cơ sở thỏa thuận của một nhóm người tập hợp nhau lại cùng định ra số người, thời gian, số tiền hoặc tài sản khác, thể thức góp, lĩnh họ và quyền, nghĩa vụ của các thành viên*”. Chúng ta biết rằng chơi hội, họ là tập quán với những luật lệ riêng của nó đã tồn tại từ lâu trong nhân dân. Những tập quán này đã được ghi nhận trong Bộ luật Dân sự năm 2005 và trở thành pháp luật. Điều này cho thấy pháp luật về chơi hội, họ ở Việt Nam đã được hình thành bằng con đường thừa nhận các tập quán tồn tại trong xã hội và nâng các tập quán đó lên thành pháp luật.
- **Thứ hai**, pháp luật còn được hình thành thông qua con đường Nhà nước ban hành các văn bản quy phạm pháp luật. Hoạt động xây dựng pháp luật của Nhà nước có thể được thực hiện bởi nhiều chủ thể khác nhau. Thông thường, chủ thể chịu trách nhiệm xây dựng pháp luật là cơ quan lập pháp như Quốc hội, Nghị viện hoặc các cơ quan Nhà nước khác được ủy quyền như Chính phủ, các Bộ, ngành... Tuy nhiên, ở các nước theo hệ thống thông luật (luật chung Anh – Mỹ), bên cạnh Nghị viện, hoạt động xây dựng pháp luật còn có thể trao cho Tòa án (thông qua các thẩm phán). Khi đó, Tòa án vừa là cơ quan xét xử vừa là cơ quan ban hành pháp luật. Các bản án của Tòa trở thành án lệ ràng buộc Tòa án cấp dưới khi xét xử những vụ việc có tính tiết tương tự. Xã hội không ngừng phát triển và các mối quan hệ giữa con người với con người ngày càng đa dạng, phức tạp, chính vì vậy, việc Nhà nước ban hành các văn bản quy phạm pháp luật là con đường phổ biến nhất để hình thành pháp luật hiện nay.

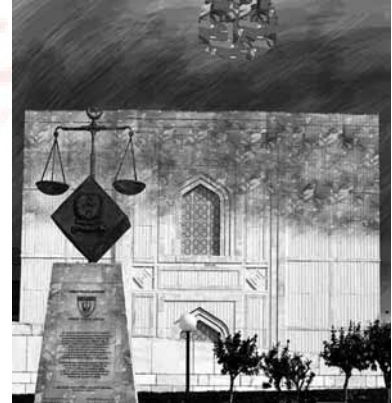
### 3.1.2. Đặc điểm của pháp luật

Pháp luật là một hiện tượng lịch sử, ra đời cùng với sự xuất hiện Nhà nước. Pháp luật là công cụ để Nhà nước quản lý xã hội, điều hòa mâu thuẫn giai cấp và giữ cho xã hội nằm trong vòng trật tự, do vậy pháp luật có các đặc điểm sau:

- **Thứ nhất, pháp luật có tính quy phạm phổ biến**

Tính quy phạm của pháp luật thể hiện ở chỗ pháp luật định ra khuôn mẫu, chuẩn mực và giới hạn cho hành vi của các chủ thể trong xã hội. Mọi hành vi (tồn tại dưới dạng hành động hoặc không hành động) vượt ra ngoài giới hạn đó gọi là hành vi trái pháp luật (ngoài vòng pháp luật).

Tuy nhiên, các quy phạm xã hội khác như (chuẩn mực đạo đức, tín điều tôn giáo) cũng có tính quy phạm. Tức là cũng định ra những khuôn mẫu, chuẩn mực nhất định. Sự khác biệt cơ bản giữa pháp luật và các hiện tượng khác là ở tính phổ biến của quy phạm pháp luật. Quy phạm pháp luật có tính bao quát rộng lớn và có thể được ban hành để điều chỉnh bất kỳ quan hệ xã hội nào nếu Nhà nước thấy cần thiết và có thể được áp dụng nhiều lần trong xã hội cả về không gian và thời gian. Các quy phạm xã hội khác chủ yếu điều chỉnh một hoặc một số lĩnh vực cụ thể mà không có tính bao quát như quy phạm pháp luật. Nói cách khác các quy phạm xã hội khác mặc dù mang tính quy phạm nhưng không có tính phổ biến như pháp luật.



**Hình minh họa**

- **Thứ hai, pháp luật có tính cưỡng chế (còn gọi là tính quyền lực Nhà nước)**

Pháp luật do Nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện trên thực tế, mọi chủ thể có nghĩa vụ tôn trọng và thực hiện pháp luật. Các tổ chức xã hội cũng ban hành những quy phạm để điều chỉnh quan hệ trong nội bộ tổ chức mình như điều lệ của tổ chức Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội luật gia... nhưng những quy phạm này chỉ có hiệu lực đối với các thành viên tổ chức đó. Hơn nữa, nếu thành viên trong tổ chức không tán thành với điều lệ thì có thể xin ra khỏi tổ chức và không chịu sự ràng buộc của các quy phạm đó nữa. Đây là điểm hoàn toàn khác biệt so với pháp luật. Việc thi hành pháp luật không phụ thuộc vào ý chí chủ quan của người chấp hành, tức là dù muốn hay không thì chủ thể pháp luật vẫn phải tôn trọng và thực hiện pháp luật. Việc thực hiện pháp luật là bắt buộc và được đảm bảo bằng sự cưỡng chế của Nhà nước. Trong các quy phạm pháp luật, Nhà nước định ra các chế tài xác định hậu quả bất lợi mà một chủ thể ở vào những hoàn cảnh, điều kiện đã được dự liệu mà không thực hiện đúng, đầy đủ các quy định đó phải gánh chịu. Nhà nước cũng định ra các biện pháp trách nhiệm pháp lý để xử lý các chủ thể có hành vi vi phạm pháp luật.

- **Thứ ba, pháp luật mang tính ý chí**

Pháp luật luôn thể hiện ý chí của giai cấp thống trị mà không phải là một hiện tượng tự nhiên, phi ý chí do một lực lượng siêu nhiên nào đó áp đặt vào xã hội loài người. Chính con người (cụ thể là giai cấp thống trị trong xã hội có sự phân chia giai cấp) làm ra pháp luật và thể hiện ý chí của mình ở đó. Ngay cả pháp luật tồn tại dưới hình thức tập quán pháp thì nó vẫn thể hiện ý chí của giai cấp thống trị. Mặc dù



những tập quán không phải chỉ do giai cấp thống trị hình thành nên và không được ghi nhận trong bất cứ văn bản nào nhưng nó chỉ được coi là pháp luật nếu được giai cấp thống trị thừa nhận và bảo đảm thi hành. Khi đó, tập quán pháp cũng đã thể hiện ý chí của giai cấp thống trị. Trong thực tế, hoạt động xây dựng pháp luật phát triển không ngừng với kỹ thuật lập pháp ngày càng tiên tiến hơn, khi đó pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị thông qua mục đích điều chỉnh cũng như nội dung cụ thể của các quy phạm pháp luật.

### **3.2. Bản chất của pháp luật**

#### **3.2.1. Bản chất giai cấp**

Cũng giống như Nhà nước, pháp luật thể hiện bản chất giai cấp và bản chất xã hội. Pháp luật mang bản chất giai cấp bởi vì pháp luật chỉ xuất hiện trong xã hội có sự phân chia giai cấp và xuất hiện chế độ tư hữu. Khi những điều kiện này không còn nữa, pháp luật sẽ mất đi. Chính vì vậy, pháp luật – cũng như Nhà nước là những hiện tượng mang tính lịch sử.

Tính giai cấp của pháp luật biểu hiện trước hết ở chỗ pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội. Trong thực tế có hai phương thức để hình thành pháp luật: Một là thừa nhận các tập quán sẵn có và hai là ban hành các quy phạm pháp luật mới. Trong cả hai trường hợp, pháp luật đều được hình thành thông qua ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội. Chỉ giai cấp thống trị mới làm được điều này bởi vì họ là giai cấp nắm trong tay quyền lực Nhà nước, thực hiện thống trị về kinh tế, chính trị và tư tưởng. Chính vì vậy, pháp luật trước hết phải thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong xã hội.

Ngoài ra, bản chất giai cấp của pháp luật còn thể hiện ở mục đích điều chỉnh các quan hệ xã hội của pháp luật. Pháp luật luôn hướng đến bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội. Chẳng hạn như để bảo vệ sự thống trị của chủ nô đối với nô lệ, pháp luật chủ nô công khai thừa nhận tính trạng bất bình đẳng giữa các giai cấp, tầng lớp trong xã hội. Sự bất bình đẳng này được pháp luật ghi nhận bằng việc nô lệ không phải là chủ thể pháp luật mà chỉ là tài sản của chủ nô, có thể mua bán, tặng cho hoặc bị giết bất cứ khi nào. Pháp luật phong kiến bảo vệ lợi ích của địa chủ bằng cách quy định các chế tài hà khắc, đã man để trừng trị nông nô trong trường hợp họ bỏ trốn khỏi chúa đất. Pháp luật tư sản bảo vệ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất bằng cách khẳng định tính chất thiêng liêng bất khả xâm phạm của quyền sở hữu... Pháp luật xã hội chủ nghĩa là kiểu pháp luật cuối cùng trong lịch sử, có mục đích bảo vệ lợi ích của đa số nhân dân lao động và trấn áp thiểu số phần tử bóc lột.

#### **3.2.2. Bản chất xã hội**

Bên cạnh bản chất giai cấp, pháp luật còn thể hiện bản chất xã hội. Bản chất giai cấp của pháp luật cho thấy trước hết pháp luật được ban hành để thể hiện và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội, nhưng ở một chừng mực nhất định pháp luật còn thể hiện ý chí và lợi ích của các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội. Tuy nhiên, nguyên tắc cơ bản là cho dù có thể hiện lợi ích của giai cấp khác thì pháp luật vẫn phải



**V.I. Lenin**

đặt trong lợi ích tổng thể của giai cấp thống trị và có trường hợp giai cấp thống trị ghi nhận lợi ích của giai cấp khác là để thỏa hiệp hoặc nhượng bộ về một vấn đề nhất định. Điều này thể hiện rất rõ trong pháp luật tư sản khi nó thường xuyên điều chỉnh để “thích ứng” với các điều kiện, hoàn cảnh xã hội cụ thể. Có trường hợp, ý chí của giai cấp thống trị phù hợp với ý chí của các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội thì pháp luật được ban hành không chỉ thể hiện bản chất giai cấp mà còn thể hiện bản chất xã hội sâu sắc của nó. Ví dụ về vấn đề này như: Nhà nước ban hành pháp luật về phòng chống lụt bão, bảo vệ đê điều, trị thủy, thủy lợi... không chỉ để bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị mà còn bảo vệ lợi ích của cả cộng đồng.



**Hình minh họa**

Như vậy, pháp luật luôn mang bản chất giai cấp và bản chất xã hội. Mức độ thể hiện hai yếu tố này có thể khác nhau trong các kiểu Nhà nước khác nhau nhưng dù sao chăng nữa, bất cứ kiểu pháp luật nào cũng thể hiện bản chất nói trên.

Từ việc phân tích bản chất của pháp luật chúng ta rút ra định nghĩa pháp luật như sau: Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự do Nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội.

### 3.3. Kiểu pháp luật

#### 3.3.1. Định nghĩa kiểu pháp luật

Kiểu pháp luật là tổng thể những dấu hiệu cơ bản của pháp luật, thể hiện bản chất giai cấp và những điều kiện tồn tại, phát triển của pháp luật trong một hình thái kinh tế – xã hội nhất định.

Cùng với Nhà nước, pháp luật chỉ xuất hiện khi xã hội đã có sự phân chia giai cấp, do đó có bốn kiểu pháp luật như sau:

- **Pháp luật chủ nô;**
- **Pháp luật phong kiến;**
- **Pháp luật tư sản;**
- **Pháp luật xã hội chủ nghĩa.**

Trong hình thái kinh tế – xã hội cộng sản nguyên thủy, xã hội chưa có sự phân chia giai cấp nên Nhà nước và pháp luật chưa xuất hiện.

Sự thay thế kiểu pháp luật này bằng kiểu pháp luật khác phù hợp với sự thay thế các kiểu hình thái kinh tế – xã hội. Theo đó, pháp luật phong kiến sẽ thay thế pháp luật chủ nô, pháp luật tư sản sẽ thay thế pháp luật phong kiến và pháp luật xã hội chủ nghĩa sẽ thay thế pháp luật tư sản. Pháp luật xã hội chủ nghĩa là kiểu pháp luật cuối cùng trong lịch sử. Sau khi hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình, pháp luật xã hội chủ nghĩa sẽ tiêu vong và không còn kiểu pháp luật nào thay thế.



**Hình minh họa**

### 3.3.2. Các kiểu pháp luật

- **Pháp luật chủ nô (còn gọi là pháp luật chiếm hữu nô lệ)**

- Bản chất pháp luật chủ nô

Pháp luật chủ nô là kiểu pháp luật đầu tiên trong lịch sử xã hội loài người và do đó nội dung của nó cũng hết sức đơn giản, sử dụng nhiều tập quán, tín điều tồn tại trong xã hội. Nguồn chủ yếu của pháp luật chủ nô là tập quán pháp. Về bản chất, pháp luật chủ nô là công cụ để duy trì và bảo vệ sự thống trị của giai cấp chủ nô đối với nô lệ. Theo đó, chủ nô là người có quyền lực vô hạn, nô lệ không phải là chủ thể pháp luật mà chỉ là hàng hóa, có thể mua bán, tặng cho hoặc bị giết theo ý muốn của chủ nô.



**Hình minh họa**

- Đặc điểm của pháp luật chủ nô

- *Thứ nhất*, pháp luật chủ nô thừa nhận sự bất bình đẳng trong xã hội. Điều này thể hiện rõ nhất ở việc pháp luật quy định rất nhiều đặc quyền cho chủ nô. Trong khi đó, nô lệ không được coi là người mà chỉ là hàng hóa thuộc sở hữu của chủ nô. Việc giết nô lệ không bị coi là phạm tội giết người mà coi là hành vi xâm phạm tài sản của chủ nô. Chế tài đối với chủ nô luôn nhẹ hơn đối với nô lệ dù là cùng hành vi vi phạm. Bản thân giai cấp chủ nô cũng được chia thành nhiều tầng lớp khác nhau và chịu sự điều chỉnh khác nhau của pháp luật. Những người càng ở tầng lớp trên càng được pháp luật trao cho nhiều quyền lực. Ngược lại, công dân loại thấp không được hưởng những quyền của người thượng đẳng và không được tham gia vào các cơ quan Nhà nước, nếu vi phạm pháp luật có thể bị đưa xuống hàng nô lệ.
- *Thứ hai*, pháp luật chủ nô thừa nhận sự thống trị tuyệt đối của chủ nô nam giới đối với vợ và các con trong gia đình. Pháp luật chủ nô xác định trong quan hệ với người chủ nô nam giới, vợ và con của họ không phải là nô lệ nhưng thuộc sở hữu của họ do đó họ có quyền định đoạt số phận, tính mạng của những người này. Chủ nô có quyền giết con mình nếu khi đứa trẻ sinh ra bị coi là ốm yếu, có quyền chặt chân, tay hoặc bắt con mình làm nô lệ nếu người con bị cho là hỗn láo. Người vợ sẽ bị giết nếu bị bắt quả tang ngoại tình trong khi đó chế tài này không áp dụng đối với người chồng.
- *Thứ ba*, pháp luật chủ nô rất tàn bạo và dã man. Trong các kiểu pháp luật, pháp luật chủ nô quy định hình phạt tàn bạo nhất. Tử hình hoặc tra tấn nhục



hình được áp dụng đối với rất nhiều hành vi vi phạm pháp luật mà không cần xác định mức độ nguy hiểm cho xã hội của các hành vi đó. Hơn nữa, hình thức tử hình và tra tấn cũng vô cùng dã man như chôn sống, ném vào vạc dầu, ném vào lửa hoặc móc mắt, cắt lưỡi...

- *Thứ tư*, pháp luật chủ nô chủ yếu tồn tại dưới hình thức tập quán pháp. Xây dựng pháp luật là công việc đòi hỏi trình độ cao, khi xã hội đã phát triển đến một giai đoạn nhất định. Xã hội chiếm hữu nô lệ đã phân chia giai cấp và xuất hiện chế độ tư hữu, đòi hỏi Nhà nước và pháp luật phải ra đời để duy trì sự thống trị giai cấp. Tuy nhiên, ở thời kỳ này, giai cấp thống trị chủ yếu sử dụng các tập quán sẵn có trong xã hội tồn tại từ thời kỳ thị tộc bộ lạc và coi đó là quy phạm có giá trị bắt buộc thi hành. Chính vì vậy, pháp luật chủ nô chưa có sự xác định chặt chẽ về nội dung và hình thức nên giai cấp chủ nô có thể toàn quyền theo ý mình để xét xử nô lệ. Tuy nhiên, bên cạnh nguồn chủ yếu là tập quán pháp, pháp luật chủ nô cũng đã tồn tại hình thức văn bản pháp luật, điển hình là các bộ luật như Bộ luật Hammurabi của Nhà nước chiếm hữu nô lệ Babilon, Bộ luật Manu của Nhà nước chiếm hữu nô lệ Ấn Độ, Luật Đôracông của Nhà nước chiếm hữu nô lệ Hy Lạp, Luật Mười hai bảng của Nhà nước chiếm hữu nô lệ La Mã... Mặc dù đã có hình thức văn bản pháp luật nhưng nội dung của các văn bản pháp luật này chủ yếu là ghi nhận lại các tập quán không thành văn tồn tại trong xã hội mà ít có quy phạm pháp luật mang tính sáng tạo mới.

### • **Pháp luật phong kiến**

#### ○ Bản chất pháp luật phong kiến

Pháp luật phong kiến là công cụ để bảo đảm sự thống trị của giai cấp địa chủ, phong kiến đối với nông nô. Điều này là do cơ sở của xã hội phong kiến quyết định. Địa chủ phong kiến là người nắm phần lớn đất đai và tư liệu sản xuất, người nông dân không có cách nào khác là phải phụ thuộc vào chúa đất, làm thuê cho họ và chịu sự bóc lột nặng nề.

#### ○ Đặc điểm của pháp luật phong kiến

- *Thứ nhất*, pháp luật phong kiến thể hiện công khai sự đối xử bất bình đẳng giữa các đẳng cấp khác nhau trong xã hội. Xã hội được phân chia thành nhiều đẳng cấp như vua, lãnh chúa, địa chủ, tăng lữ... Căn cứ vào chức tước, nguồn gốc gia đình và địa vị xã hội của từng đẳng cấp mà pháp luật có những quy định khác nhau đối với từng đẳng cấp đó. Pháp luật phong kiến tuân thủ quan điểm “quan thì xử theo lễ, dân thì xử theo luật”, “vua là thiên tử, thay trời trị dân”. Hơn nữa, pháp luật phong kiến cho phép địa chủ được xét xử nông dân theo ý riêng của mình, mà không phải tuân thủ các quy định chặt chẽ của pháp luật. Chẳng hạn như địa chủ có toàn quyền định đoạt sinh mệnh của nông dân nếu bắt được họ bỏ trốn.



**Hình minh họa**

- *Thứ hai*, pháp luật phong kiến rất hà khắc và dã man. Nghiên cứu pháp luật phong kiến cho thấy mặc dù đã có những quy định pháp luật trong lĩnh vực



dân sự nhưng nội dung chủ yếu của pháp luật phong kiến liên quan đến luật hình sự. Các chế tài hình sự trong pháp luật phong kiến thể hiện sự trừng phạt mang tính dã man nhằm hành hạ và gây đau đớn về thể chất, tinh thần đối với người phạm tội. Tính chất dã man thể hiện trên hai phương diện là bản chất hình phạt và chủ thể chịu trách nhiệm hình sự.

Về bản chất hình phạt, pháp luật phong kiến đưa ra những loại hình phạt hà khắc như đánh bằng roi, đánh bằng trượng, cho đi đày... Cao hơn nữa, người phạm tội có thể bị xẻo thịt, chém bêu đầu, thắt cổ, chém băm xác... Có trường hợp pháp luật phong kiến còn áp dụng hình phạt theo quan điểm “ăn miếng trả miếng” như thích chữ lên mặt, chặt tay kẻ trộm cắp... Bên cạnh đó, pháp luật phong kiến ở một số nước phương Tây còn thừa nhận hình phạt không phải do cơ quan Nhà nước áp dụng mà do các bên tranh chấp tự giải quyết với nhau bằng con đường bạo lực như đấu kiếm, đấu súng. Và như vậy, lẽ phải thuộc về những người chiến thắng trong các cuộc đua bạo lực đó.

Về chủ thể chịu trách nhiệm hình sự, pháp luật phong kiến không chỉ áp dụng chế độ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội mà áp dụng cả với người thân của họ, điển hình là chế độ “tru di tam tộc”, “tru di cửu tộc”... Lịch sử cho thấy những vụ tru di dòng họ đã để lại hậu quả khôn lường và là sự bất công đối với nhiều người vô tội. Tuy nhiên, sự hà khắc của pháp luật phong kiến ở chừng mực nhất định đã góp phần tạo ra kỷ cương, trật tự cho xã hội phong kiến.

- *Thứ ba*, pháp luật phong kiến chứa đựng nhiều quy định mang tính chất tôn giáo. Trong xã hội phong kiến, Nhà nước và các tổ chức tôn giáo có mối liên hệ chặt chẽ, nhiều vị vua đã từng xuất gia trở thành người tu hành. Ngược lại, nhiều vị tu hành lại tham gia vào hoạt động chính trị của Nhà nước. Chính vì vậy, giai cấp địa chủ phong kiến đã thừa nhận nhiều quy phạm tôn giáo có giá trị bắt buộc thi hành và nâng chúng lên trở thành các quy phạm pháp luật. Chẳng hạn như, quy định về việc ly hôn của người chồng đối với người vợ. Mục đích của người nam lấy vợ là để có người thờ cúng tổ tiên gia đình, do đó nếu người nữ mắc những bệnh bị cho là bản thủ như bệnh hủi, không thể thực hiện vai trò thờ cúng tổ tiên được thì người nam có quyền ly hôn vợ.

- **Pháp luật tư sản**

- Bản chất pháp luật tư sản

Pháp luật tư sản là công cụ để bảo vệ sự thống trị của giai cấp tư sản và duy trì chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Điều này là do quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa quyết định. Cụ thể là giai cấp tư sản luôn hướng đến việc bóc lột lao động làm thuê, qua đó củng cố địa vị thống trị của giai cấp mình. Xét về mặt lịch sử, pháp luật tư sản có những tiến bộ rất lớn so với pháp luật phong kiến và pháp luật chủ nô, tuy nhiên do bản chất là công cụ để bảo vệ lợi ích của thiểu số giai cấp tư sản trong xã hội, nên pháp luật tư sản vẫn có những hạn chế nhất định.

- Đặc điểm pháp luật tư sản

- *Thứ nhất*, pháp luật tư sản bảo vệ chế độ tư hữu của tất cả mọi người. Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Pháp năm 1789 khẳng định: “Không ai có thể mất quyền sở hữu là một quyền thiêng liêng, bất khả xâm phạm trừ

trường hợp có sự cần thiết của xã hội mà luật đã quy định với điều kiện là bồi thường trước và công bằng”. Pháp luật tư sản khẳng định quyền sở hữu trên quan điểm quyền của một người tỷ lệ thuận với tài sản mà người đó có. Chế độ bầu cử theo đại cử tri và chế độ sở hữu trong các công ty cổ phần đã thể hiện rất rõ điều này.

- *Thứ hai*, pháp luật tư sản bảo đảm quyền tự do, dân chủ của cá nhân về mặt pháp lý nhưng hạn chế những quyền này trên thực tế. Pháp luật tư sản đều ghi nhận những quyền tự do, bình đẳng, dân chủ của công dân nhưng cơ sở cho việc thực hiện những điều này trên thực tế không được xác định rõ ràng, thậm chí còn bị hạn chế. Chẳng hạn như pháp luật tư sản quy định công nhân được tự do tìm việc làm, tự do lao động và được hưởng lương theo thỏa thuận, tuy nhiên khi người lao động không có tài sản gì ngoài sức lao động của mình thì đương nhiên họ phải phụ thuộc vào chủ sử dụng lao động. Người lao động sẽ chấp nhận thực tế rằng thà bị bóc lột còn hơn không có việc làm. Một ví dụ khác có thể thấy đó là các Đảng chính trị tranh cử đều có sự hậu thuẫn lớn của các tập đoàn tư bản khổng lồ. Vậy khi thắng cử, Đảng chính trị tất yếu phải vì lợi ích của những tập đoàn kinh tế đó trước khi đảm bảo quyền tự do, dân chủ của mọi người dân. Vậy là cơ sở kinh tế – xã hội của xã hội tư bản chủ nghĩa không cho phép các quy định của pháp luật được thực hiện trên thực tế.
- *Thứ ba*, chức năng xã hội của pháp luật tư sản đã có sự phát triển đáng kể so với pháp luật chủ nô và pháp luật phong kiến. Đặc điểm này thể hiện trên các phương diện sau:

*Pháp luật tư sản ngày càng trở thành công cụ điều tiết có hiệu quả đối với các quan hệ xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế.* Chẳng hạn như các quy định pháp luật về doanh nghiệp với việc thừa nhận sự tồn tại của các loại hình công ty đã huy động được nguồn vốn nhân rồi trong dân cư và nâng cao hiệu quả sản xuất xã hội, các quy định về cạnh tranh và chống độc quyền nhằm thể hiện vai trò của Nhà nước trong điều tiết thị trường, bảo vệ người tiêu dùng và các đối thủ cạnh tranh trên thương trường. Pháp luật tư sản còn thể hiện giá trị xã hội trong việc tạo ra và duy trì được trật tự công cộng, đưa ra quan điểm về Nhà nước pháp quyền tư sản với việc thừa nhận vai trò to lớn của pháp luật trong xã hội.

*Hơn nữa, pháp luật tư sản ngày càng mở rộng phạm vi điều chỉnh các quan hệ xã hội và điều chỉnh có hiệu quả các quan hệ xã hội này.* Trong nhiều trường hợp, để đảm bảo hiệu lực thi hành của pháp luật, Nhà nước tư sản cho phép sự đóng góp ý kiến của xã hội đối với các dự luật nhưng trên nguyên tắc có thể không trực tiếp nói ra là vẫn phải bảo vệ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Nhà nước tư sản đã tính đến những cơ sở khoa học dựa trên hệ quan



**Hình minh họa**

điểm duy trì và bảo vệ chế độ tư hữu khi ban hành pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội.

*Bên cạnh đó, pháp luật tư sản có giá trị toàn cầu hóa to lớn, định ra nhiều chuẩn mực trong một số lĩnh vực cho pháp luật quốc tế giai đoạn hiện nay.*

Trong thương mại quốc tế, pháp luật tư sản để lại nhiều dấu ấn đặc biệt như các quy định của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), các công ước quốc tế về mua bán hàng hóa, các luật mẫu quốc tế về Trọng tài thương mại, cạnh tranh... Đây là giá trị xã hội to lớn không thể phủ nhận của pháp luật tư sản.

Tuy nhiên, đó chỉ là giá trị xã hội của pháp luật, còn về bản chất pháp luật tư sản vẫn không thoát khỏi việc bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản, phản ánh ý chí và bảo vệ quyền lợi của một nhóm thiểu số bóc lột và duy trì chế độ tư hữu trong xã hội.

- **Pháp luật xã hội chủ nghĩa**

- Bản chất pháp luật xã hội chủ nghĩa

Pháp luật xã hội chủ nghĩa là kiểu pháp luật cuối cùng trong lịch sử, là công cụ để thực hiện sự thống trị của nhân dân lao động đối với thiểu số phần tử bóc lột. Sau khi hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình, pháp luật xã hội chủ nghĩa sẽ tiêu vong và không bị thay thế bằng một kiểu pháp luật nào khác.

- Đặc điểm pháp luật xã hội chủ nghĩa

- *Thứ nhất*, pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Pháp luật xã hội chủ nghĩa gắn liền với Nhà nước xã hội chủ nghĩa – một kiểu Nhà nước mang tính chất nửa Nhà nước, tức là Nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Điều này đã quyết định đến đặc điểm của pháp luật xã hội chủ nghĩa, làm cho nó khác với các kiểu pháp luật khác. Nếu như pháp luật chủ nô, phong kiến, tư sản thể hiện ý chí và lợi ích của thiểu số bóc lột trong xã hội thì ngược lại pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí của quảng đại quần chúng nhân dân – đó là giai cấp công nhân và những người lao động và là công cụ để trấn áp thiểu số các phần tử bóc lột trong xã hội.
- *Thứ hai*, pháp luật xã hội chủ nghĩa sử dụng các biện pháp cưỡng chế kết hợp với giáo dục thuyết phục. Để bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, các kiểu pháp luật khác thường quy định chế tài hết sức hà khắc và dã man. Trong khi đó, pháp luật xã hội chủ nghĩa không chỉ nhằm trừng phạt người có hành vi vi phạm pháp luật mà còn hướng đến việc giáo dục, cải tạo họ. Chính vì vậy, mức độ xử lý vi phạm trong pháp luật xã hội chủ nghĩa luôn được xác định kết hợp hài hòa hai yếu tố này. Quy phạm pháp luật xã hội chủ nghĩa được đặt trong mối liên hệ mật thiết với các quy phạm xã hội khác như đạo đức, các phong tục tập quán nhằm thể hiện ý chí của đông đảo quần chúng lao động và là cơ sở để mọi người tự giác thực hiện pháp luật.
- *Thứ ba*, pháp luật xã hội chủ nghĩa có tính thống nhất nội tại cao. Là kiểu pháp luật cuối cùng trong lịch sử, kế thừa những giá trị và những hạt nhân



hợp lý của các kiểu pháp luật trước đó nên pháp luật xã hội chủ nghĩa có cơ sở để đạt được tính thống nhất và thể hiện được kỹ thuật lập pháp ở trình độ cao. Quy trình và kỹ thuật lập pháp là yếu tố quan trọng quyết định tính hoàn thiện của hệ thống pháp luật. Thực vậy, lịch sử cho thấy pháp luật chủ nô thừa nhận phổ biến hình thức tập quán pháp, pháp luật phong kiến tiến bộ hơn pháp luật chủ nô nhưng vẫn mang tính chất tùy tiện và không có sự thống nhất trên toàn quốc, pháp luật tư sản mặc dù vẫn là công cụ bảo vệ chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất nhưng đã để lại những giá trị xã hội nhất định. Theo quy luật phát triển tất yếu, pháp luật xã hội chủ nghĩa sẽ là kiểu pháp luật hoàn thiện và tiến bộ nhất trong lịch sử.

### 3.4. Hình thức pháp luật

#### 3.4.1. Định nghĩa hình thức pháp luật

Hình thức pháp luật là cách thức mà giai cấp thống trị sử dụng để nâng ý chí của giai cấp mình lên thành pháp luật. Có ba hình thức pháp luật là: Tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản pháp luật.

Nghiên cứu về hình thức pháp luật cần phân biệt với phương thức hình thành pháp luật. Hình thức pháp luật là khái niệm để chỉ những hình thức tồn tại mà ở đó có chứa đựng các quy phạm pháp luật. Chẳng hạn như: Tập quán pháp là hình thức pháp luật tồn tại trong các tập quán xã hội, tiền lệ pháp là hình thức pháp luật tồn tại trong các án lệ (các bản án đã được tuyên), văn bản pháp luật là hình thức pháp luật tồn tại trong các văn bản do nhà nước ban hành.

Đối với phương thức hình thành pháp luật, như đã phân tích ở phần 1.1, có hai con đường chủ yếu: Một là Nhà nước thừa nhận hoặc ghi nhận các tập quán đã tồn tại trong xã hội và nâng chúng lên thành pháp luật, hai là Nhà nước ban hành các văn bản pháp luật thông qua các bản án của tòa án (hệ thống luật án lệ) hoặc các văn bản pháp luật do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành (đối với hệ thống luật thành văn). Có rất nhiều quy định trong các văn bản pháp luật là sự ghi nhận lại các tập quán đã tồn tại trong xã hội, tuy nhiên đây không phải là hình thức tập quán pháp mà là hình thức văn bản pháp luật. Tức là, việc ghi nhận các tập quán vào văn bản pháp luật và làm cho nó có giá trị bắt buộc thi hành nói lên nguồn gốc của pháp luật là từ các tập quán xã hội chứ không phải nói nên nguồn của pháp luật. Ví dụ: Đạo luật Mười hai bảng của Nhà nước La Mã cổ đại đã quy định chế độ sở hữu bằng cách ghi chép lại các tập quán sở hữu đất đai đã tồn tại trong xã hội. Điều đó cho thấy rằng pháp luật về sở hữu được ghi



Hình minh họa



Hình minh họa

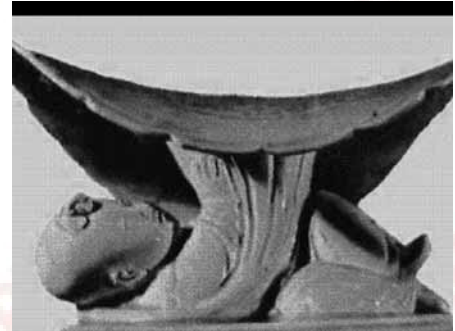
nhận trong Đạo luật này có nguồn gốc từ các tập quán đã lưu truyền trong xã hội, còn cách thức mà giai cấp thống trị thể hiện ý chí của mình liên quan đến quyền sở hữu ở đây được thể hiện dưới hình thức văn bản pháp luật.

*Nói tóm lại, hình thức pháp luật là khái niệm để chỉ nguồn của pháp luật (tức là các quy phạm pháp luật được tìm thấy ở đâu), còn phương thức hình thành pháp luật là khái niệm để chỉ nguồn gốc của pháp luật. Do đó, phân biệt hình thức pháp luật với phương thức hình thành pháp luật chính là phân biệt hai khái niệm nguồn của pháp luật và nguồn gốc của pháp luật.*

### 3.4.2. Tập quán pháp

Tập quán pháp là hình thức Nhà nước thừa nhận một số tập quán đã lưu truyền trong xã hội, phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị, nâng chúng thành những quy tắc xử sự chung được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

Tập quán pháp là hình thức pháp luật xuất hiện sớm nhất, được sử dụng nhiều trong Nhà nước chủ nô và Nhà nước phong kiến. Đây là hình thức Nhà nước thừa nhận giá trị của các tập quán đã tồn tại trong xã hội nhưng không ghi nhận các tập quán đó vào các văn bản pháp luật mà cho phép trực tiếp áp dụng các tập quán đó. Hình thức tập quán pháp tồn tại từ những ngày đầu xuất hiện Nhà nước bởi ở thời kỳ đó kỹ thuật lập pháp chưa phát triển buộc giai cấp thống trị phải sử dụng các tập quán như là nguồn của pháp luật để quản lý xã hội. Hiện nay, hình thức tập quán pháp vẫn được sử dụng một cách hạn chế trong các trường hợp cần bổ sung cho sự thiếu hụt của các quy định pháp luật thành văn. Hình thức này có ưu điểm là dễ được mọi người chấp nhận và tự giác thi hành nhưng hạn chế ở chỗ không có sự thống nhất chung bởi vì ở mỗi địa phương thường có những tập quán không giống nhau, do đó khi áp dụng tập quán rất dễ phát sinh tranh chấp.



Hình minh họa

#### Luật tục của người dân tộc thiểu số với việc bảo vệ và chăm sóc trẻ em

Cũng như người Kinh, các dân tộc thiểu số miền núi có truyền thống yêu quý trẻ em. Điều này chẳng những thể hiện trong phong tục tập quán qua các lễ hội như lễ thổi tai, lễ đặt tên, lễ cầu phúc, cầu sức khỏe cho đứa trẻ; trong ca dao, tục ngữ khuyên răn người ta về dạy dỗ, nuôi nấng trẻ em mà còn phản ánh rõ nét trong luật tục (tập quán pháp).

Trong hệ thống các “điều luật” của dân tộc thiểu số có khá nhiều điều đề cập đến trẻ em, nêu lên trách nhiệm bảo vệ và chăm sóc trẻ em của cộng đồng. Đó là những quy định về trách nhiệm của cha mẹ đối với con cái trong việc nuôi nấng, dạy bảo, đối xử với trẻ em; về các tội danh làm xúc phạm thân thể, nhân phẩm, danh dự, sức khỏe và các quyền lợi khác của trẻ em. Tìm hiểu luật tục các dân tộc như Êđê, M'nông, Giarai... ta sẽ thấy được nhiều điều luật rất cụ thể nêu lên các hành vi, mức độ phạm tội như tội giết trẻ sơ sinh; tội hiếp dâm trẻ vị thành niên; tội không giáo dục và quản lý con cái của các bậc cha mẹ để chúng phạm tội; tội dụ dỗ trẻ em v.v...

Trong mối quan hệ giữa ông bà, cha mẹ với con cháu, luật tục Êđê nêu rõ: Ông bà, cha mẹ phải nuôi dưỡng, giáo dục con cháu chu đáo. Vì trẻ em như “con voi chưa biết đường nào để đi; bông hoa chưa biết nhìn; mùi thơm chưa biết ngửi; bông đỏ, vàng chưa nhận ra nên cha mẹ phải bảo ban chúng”. Người M’ông có vô số câu khuyên răn con người về trách nhiệm dạy dỗ, nuôi nấng những búp non trên ngàn: “Nuôi con lớn khôn/nuôi cháu hiền lành/đầu con không được có chấy/tay cháu không được dính cứt mũi/con cháu không được mặc khổ rách/con khóc phải cho bú ngay/em khóc phải cười chồng ngay...”. Ngoài việc chăm sóc con cái chu đáo, người M’ông đề cập đến việc dạy chúng thành người giỏi giang: “Con trai lớn lên phải học đan gùi/con trai lớn lên phải học làm ná/con trai lớn lên phải học luật tục. Con gái lớn lên phải học dệt vải/con gái lớn lên phải tập kéo chỉ/con gái lớn lên phải học nhuộm chỉ vải”.

Luật tục các dân tộc thiểu số miền núi cũng đặc biệt quan tâm đến các “tội phạm hình sự” liên quan đến việc bảo vệ trẻ em. Chẳng những các “quan tòa dân gian” có những lý lẽ thuyết phục trong việc phân xử, luận tội mà còn nêu ra các hình phạt phù hợp với mức độ phạm tội của các bị cáo. Kẻ nào đầu độc, giết chết trẻ em, dù là con ruột của mình đều phải bị tuyên phạt với mức án cao nhất là phạt đền bằng voi: “*Chết trẻ thơ đền voi mẹ; chết người già đền voi đực*”. Vì rằng, theo truyền thống dân tộc, chỉ có con voi mới đạt thang giá trị thay thế mạng người. Xin dẫn ra đây lời luận tội về trường hợp vi phạm đến tính mạng trẻ em: “*Hắn (kẻ phạm tội) là người độc ác. Biết đâu đứa bé lớn lên, nếu là con gái lại không thể trở thành bà phù thủy chữa bệnh, nếu là con trai lại không thể trở thành một tay khiên tài giỏi, có thể chiến thắng kẻ thù, bắt được tù binh, thu được vòng đồng, bát đĩa, trở thành một tù trưởng giàu có*”. Luật tục còn dành những hình phạt thích đáng để xử tội hiếp dâm trẻ vị thành niên: “Hắn đã ép đứa bé gái như ép ngựa phải nhận cương, ép trâu phải nhận thùng. Hắn vồ như con cọp, xáp lại như con thú, hãm hại đứa bé, hành động như con chó con lợn mà không biết xấu hổ... Hắn là kẻ có tội, có việc nghiêm trọng phải đưa hắn ra xét xử”. Ngoài những trọng tội, luật tục còn nêu những tội khác vi phạm đến quyền lợi vật chất của trẻ em như dụ dỗ chúng để đoạt của cải...

Trong bộ luật cổ của các dân tộc thiểu số vùng Trường Sơn - Tây Nguyên, từ lâu đã đề cập đến việc chăm sóc, bảo vệ trẻ em, một thể hệ măng non tương lai của dân tộc. Nhiều quy định, luật lệ cổ truyền của đồng bào cho đến nay vẫn phù hợp và thiết thực, góp phần vào việc tuyên truyền trong cộng đồng về trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng và bảo vệ trẻ em.

*Theo Tân Vịnh, bài đăng trên báo Quang Nam điện tử*

[http://baoquangnam.com.vn/index.php?option=com\\_content&task=view&id=256&Itemid=133](http://baoquangnam.com.vn/index.php?option=com_content&task=view&id=256&Itemid=133)

### 3.4.3. Tiên lệ pháp

Tiên lệ pháp là hình thức Nhà nước thừa nhận các quyết định của cơ quan hành chính Nhà nước hoặc cơ quan xét xử khi giải quyết những vụ việc cụ thể để áp dụng đối với các trường hợp tương tự.



Hình thức tiền lệ pháp còn được gọi là pháp luật án lệ, tồn tại chủ yếu ở các quốc gia theo hệ thống luật chung Anh – Mỹ (còn gọi là hệ thống thông luật). Theo hình thức này, nguồn của pháp luật là các bản án đã được tuyên hoặc các quyết định của cơ quan Nhà nước đã được ban hành. Việc áp dụng án lệ có những nguyên tắc rất chặt chẽ và không phải mọi bản án đã tuyên đều trở thành pháp luật ràng buộc sau đó. Thông thường, chỉ những bản án do tòa án cấp trên tuyên mới có hiệu lực ràng buộc tòa án cấp dưới và khi đó nó trở thành án lệ bắt buộc (pháp luật). Đối với tòa án cấp trên, bản án của tòa án cấp dưới chỉ có tính chất tham khảo và bản án đó được gọi là án lệ tham khảo (không phải là pháp luật). Khi thừa nhận nguồn của pháp luật là các án lệ có nghĩa là Nhà nước thừa nhận tòa án (thông qua hoạt động của thẩm phán) vừa là cơ quan xét xử vừa là cơ quan ban hành pháp luật. Hình thức này có ưu điểm là tạo ra sự linh hoạt trong hoạt động xét xử của tòa án và có thể giúp cho tòa án xét xử “vừa hợp tình vừa hợp lý”. Tuy nhiên, tiền lệ pháp có thể tạo ra sự tùy tiện trong ban hành pháp luật và không phân định rõ chức năng của các cơ quan Nhà nước. Hơn nữa, tiền lệ pháp sẽ làm cho hệ thống pháp luật trở nên phức tạp và người dân (những người không có trình độ pháp luật nói chung) sẽ khó tiếp cận và thực hiện đầy đủ được các quy định của pháp luật.



**Hình minh họa**

#### **3.4.4. Văn bản quy phạm pháp luật**

Văn bản quy phạm pháp luật là hình thức nhà nước ghi nhận các quy phạm pháp luật trong các văn bản được ban hành theo trình tự, thủ tục nhất định bởi các chủ thể có thẩm quyền.

Hình thức văn bản quy phạm pháp luật được sử dụng trong tất cả các kiểu nhà nước, tuy nhiên trong Nhà nước chủ nô và phong kiến, văn bản quy phạm pháp luật còn chưa hoàn chỉnh bởi nội dung khá đơn giản và kỹ thuật lập pháp còn hạn chế. Pháp luật tư sản đã phát triển hình thức văn bản quy phạm pháp luật lên trình độ cao với kỹ thuật lập pháp tiên tiến và nội dung điều chỉnh tương đối đa dạng, phức tạp đặc biệt ở những nước theo hệ thống luật thành văn. Nhà nước xã hội chủ nghĩa sử dụng hình thức văn bản quy phạm pháp luật với tư cách là nguồn chủ yếu điều chỉnh các quan hệ xã hội. Điều này là do hình thức văn bản quy phạm pháp luật có ưu điểm nổi bật là được ban hành theo trình tự, thủ tục chặt chẽ nội dung rõ ràng và tạo ra sự thống nhất trong thực hiện pháp luật. Tuy nhiên, hình thức văn bản quy phạm pháp luật có hạn chế là pháp luật có thể không theo kịp sự thay đổi của xã hội do các quan hệ xã hội không ngừng vận động và phát triển trong khi pháp luật thành văn có tính ổn định tương đối của nó. Hơn nữa, không phải lúc nào nhà làm luật cũng có thể dự liệu được đa dạng, phức tạp đặc biệt ở những nước theo hệ thống luật thành văn. Nhà nước xã hội chủ nghĩa sử dụng hình thức văn bản quy phạm pháp luật với tư cách là nguồn chủ yếu để điều chỉnh các quan hệ xã hội. Điều này là do hình thức văn bản quy phạm



**Hình minh họa**

pháp luật có ưu điểm nổi bật là được ban hành theo trình tự, thủ tục chặt chẽ nội dung rõ ràng và tạo ra sự thống nhất trong thực hiện pháp luật. Tuy nhiên, hình thức văn bản quy phạm pháp luật có hạn chế là pháp luật có thể không theo kịp sự thay đổi của xã hội do các quan hệ xã hội không ngừng vận động và phát triển trong khi pháp luật thành văn có tính ổn định tương đối hết các tình huống xảy ra trong thực tế bởi vậy có khả năng là một số quan hệ xã hội phát sinh mà không được pháp luật điều chỉnh. Chính vì lý do này mà bên cạnh hình thức văn bản quy phạm pháp luật ở chừng mực nhất định và không phải là chủ yếu thì nhà nước xã hội chủ nghĩa vẫn thừa nhận các hình thức pháp luật khác như tập quán pháp và tiền lệ pháp. Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2005 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định “*Trong trường hợp pháp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận thì có thể áp dụng tập quán, nếu không có tập quán thì áp dụng quy định tương tự của pháp luật. Tập quán và quy định tương tự của pháp luật không được trái với những nguyên tắc quy định trong Bộ luật này*”, hay Điều 13 Luật Thương mại năm 2005 quy định: “*Trường hợp pháp luật không có quy định, các bên không có thỏa thuận và không có thói quen đã được thiết lập giữa các bên thì áp dụng tập quán thương mại nhưng không được trái với những nguyên tắc quy định trong Luật này và trong Bộ luật Dân sự*”. Như vậy, trong các trường hợp này, pháp luật Việt Nam cho phép sử dụng tập quán với tư cách là nguồn của pháp luật. Bên cạnh tập quán pháp, đôi khi hình thức tiền lệ pháp cũng được áp dụng ở nước ta, chẳng hạn như việc tổng kết xét xử của Tòa án tối cao đóng vai trò như các văn bản hướng dẫn tòa án cấp dưới xét xử những vụ việc có tính tiết tương tự. Điều đó cho thấy tuy không phổ biến nhưng trong những trường hợp nhất định Nhà nước xã hội chủ nghĩa vẫn thừa nhận hình thức tập quán pháp và tiền lệ pháp bên cạnh hình thức chủ yếu là văn bản quy phạm pháp luật.

**TÓM LƯỢC CUỐI BÀI**

Bài này nghiên cứu những vấn đề lý luận chung nhất về pháp luật, bao gồm nguồn gốc, đặc điểm, bản chất, các kiểu và các hình thức pháp luật.

Pháp luật ra đời cùng với sự ra đời của Nhà nước khi có các điều kiện về kinh tế và xã hội, cụ thể là:

- Về mặt kinh tế: trong xã hội xuất hiện chế độ tư hữu
- Về xã hội: có sự phân chia giai cấp, hình thức nên các giai cấp bóc lột và bị bóc lột.

Như vậy, pháp luật là một hiện tượng lịch sử mang bản chất giai cấp và bản chất xã hội. Có bốn kiểu pháp luật là pháp luật chủ nô (pháp luật chiếm hữu nô lệ, pháp luật phong kiến, pháp luật tư sản và pháp luật xã hội chủ nghĩa).

Bài này cũng đồng thời chỉ ra nguồn chứa đựng các quy phạm pháp luật – còn gọi là hình thức pháp luật. Có ba hình thức pháp luật là tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản quy phạm pháp luật.



**CÂU HỎI THƯỜNG GẶP**

1. Nhà nước và pháp luật có xuất hiện cùng lúc không?
2. Phân biệt nguồn của pháp luật và nguồn gốc của pháp luật?
3. Nhà nước phong kiến đã tồn tại ở Việt Nam hàng trăm năm. Có những văn bản quy phạm pháp luật nào của các nhà nước phong kiến còn tồn tại cho đến nay?

**CÂU HỎI CUỐI BÀI**

1. Phân tích bản chất giai cấp của pháp luật?
2. Phân tích giá trị xã hội của pháp luật?
3. Khái niệm kiểu pháp luật? Tại sao nói pháp luật xã hội chủ nghĩa là kiểu pháp luật tiến bộ nhất trong lịch sử?
4. Pháp luật chủ nô và pháp luật phong kiến có đặc điểm gì? Tại sao lại có những đặc điểm như vậy?
5. Phân tích giá trị xã hội của pháp luật tư sản?
6. Phân tích khái niệm hình thức pháp luật?